

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ ĐỊNH HOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3752/QĐ-UBND

Định Hoà, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026  
của Ủy ban nhân dân xã Định Hoà sau khi trình kỳ họp HĐND**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HOÀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách ngân sách năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các xã;*

*Căn cứ Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về phân bổ dự toán dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 251/TTr-PKT ngày 31 tháng 12 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Định Hoà sau khi trình kỳ họp HĐND (theo các biểu kèm theo



Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Định Hoà, Phòng Kinh tế xã tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Đoàn thể ở xã;
- Các phòng trực thuộc xã;
- Các trường trực thuộc xã;
- Lưu: VT, nkluen.

**CHỦ TỊCH**



Ngô Thanh Hùng





**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG THU                                          | DỰ TOÁN            | NỘI DUNG CHI                            | DỰ TOÁN            |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                                    | <b>229.193.000</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                      | <b>229.193.000</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                        | 6.877.000          | I. Chi đầu tư phát triển                | 637.000            |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup> |                    | II. Chi thường xuyên                    | 211.049.000        |
| III. Thu bổ sung                                      | 222.316.000        | III. Dự phòng                           | 4.234.000          |
| - Bổ sung cân đối                                     | 165.206.000        | IV. Chi thực hiện chương trình mục tiêu | 13.273.000         |
| - Bổ sung có mục tiêu                                 | 13.273.000         |                                         |                    |
| -Thu nguồn CCTL                                       | 43.837.000         |                                         |                    |
| IV. Thu chuyển nguồn                                  |                    |                                         |                    |



Biểu số 109/CK TC-NSNN

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM 2026 |                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
|           |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX            |
| A         | B                                                                   | 3                | 4                  |
|           | <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>9.820.000</b> | <b>229.193.000</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>8.750.000</b> | <b>6.240.000</b>   |
|           | Phí, lệ phí                                                         | 160.000          | 50.000             |
|           | Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý                              | 20.000           |                    |
|           | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                      |                  |                    |
|           | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                  |                    |
|           | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                  |                    |
|           | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                  |                    |
|           | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |                    |
|           | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |                    |
|           | Thu từ khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh                             | 2.220.000        | 2.220.000          |
|           | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 2.360.000        |                    |
|           | Lệ phí trước bạ                                                     | 3.910.000        | 3.910.000          |
|           | Thu khác                                                            | 80.000           | 60.000             |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>1.070.000</b> | <b>637.000</b>     |
| 1         | Các khoản thu phân chia                                             |                  |                    |
|           | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  |                  |                    |
|           | - Thu tiền sử dụng đất                                              | 1.070.000        | 637.000            |
|           | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                  |                    |
|           | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      |                  |                    |
|           | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          |                  |                    |
| 2         | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   |                  |                    |
|           | -                                                                   |                  |                    |
|           | -                                                                   |                  |                    |
|           | -                                                                   |                  |                    |



|     |                                                          |  |             |
|-----|----------------------------------------------------------|--|-------------|
|     | ...                                                      |  |             |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã<br>(nếu có) |  |             |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                         |  |             |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                           |  |             |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                        |  | 222.316.000 |
|     | - Thu bổ sung cân đối                                    |  | 165.206.000 |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                                |  | 13.273.000  |
|     | - Thu CCTL                                               |  | 43.837.000  |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ ĐỊNH HOÀ

Biểu số 110/CK TC-NSNN



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2026 |                      |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A   | B                                                          | 1=2+3            | 2                    | 3               |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | 229.193.000      | 637.000              | 228.556.000     |
|     | Trong đó                                                   | -                |                      |                 |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 117.879.000      |                      | 117.879.000     |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                |                      |                 |
| 3   | Chi quốc phòng                                             | 1.928.700        |                      | 1.928.700       |
| 4   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      | 2.675.700        |                      | 2.675.700       |
| 5   | Chi Văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình             | 495.000          |                      | 495.000         |
| 7   | Chi thể dục thể thao                                       | 315.000          |                      | 315.000         |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 2.700.000        |                      | 2.700.000       |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 14.386.000       |                      | 14.386.000      |
| 10  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 44.810.200       |                      | 44.810.200      |
| 11  | Chi cho công tác xã hội                                    | 22.651.000       |                      | 22.651.000      |
| 12  | Chi khác                                                   | 3.845.400        | 637.000              | 3.208.400       |
| 13  | Dự phòng ngân sách                                         | 4.234.000        |                      | 4.234.000       |
| 14  | BSMT                                                       | 13.273.000       |                      | 13.273.000      |

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ ĐỊNH HOÀ



Biểu số 112/CK TC-NSNN

**KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                                      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 |         |                       | KẾ HOẠCH NĂM 2026 |         |                       |
|-----------------------------------------------|------------------------|---------|-----------------------|-------------------|---------|-----------------------|
|                                               | (năm hiện hành)        |         |                       | THU               | CHI     | CHÊNH LỆCH<br>(+) (-) |
|                                               | THU                    | CHI     | CHÊNH LỆCH (+)<br>(-) |                   |         |                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                |                        |         |                       |                   |         |                       |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách |                        |         |                       |                   |         |                       |
| Quỹ Phòng chống thiên tai                     | 131.982                | 131.982 |                       | 176.758           | 176.758 |                       |
| Phí vệ sinh                                   | 60.176                 |         |                       | 168.754           |         |                       |
| Thu mặt bằng                                  | -                      |         |                       |                   |         |                       |
| - ...                                         |                        |         |                       |                   |         |                       |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    |                        |         |                       |                   |         |                       |
| + Chợ                                         |                        |         |                       |                   |         |                       |
| + Bến bãi                                     |                        |         |                       |                   |         |                       |
| +                                             |                        |         |                       |                   |         |                       |
| + ...                                         |                        |         |                       |                   |         |                       |
| ...                                           |                        |         |                       |                   |         |                       |
|                                               |                        |         |                       |                   |         |                       |

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi